

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

QUỐC HỘI

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: 93/2023/QH15

NGHỊ QUYẾT

**Về phân bổ vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;
phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương
giai đoạn 2021 - 2025 và phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương
năm 2023 của các Chương trình mục tiêu quốc gia**

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14 và Luật số 03/2022/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 18 tháng 7 năm 2021 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Sau khi xem xét Tờ trình số 231/TTr-CP ngày 16 tháng 5 năm 2023 và Tờ trình số 06/TTr-CP ngày 16 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ, Báo cáo thẩm tra số 1244/BC-UBTCNS15 ngày 21 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Báo cáo tiếp thu, giải trình số 506/BC-UBTVQH15 ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và ý kiến đại biểu Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phân bổ vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội**

1. Phân bổ 13.369,468 tỷ đồng số vốn còn lại của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương để thực hiện các dự án đủ thủ tục đầu tư, đã báo cáo Quốc hội tại Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV. Giao Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo rà soát, giao kế hoạch vốn cho các dự án theo đúng quy định của Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Luật Đầu tư công.

2. Không thực hiện phân bổ 509,217 tỷ đồng số vốn còn lại của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 2. Phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025

1. Phân bổ 444,407 tỷ đồng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 còn lại của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Phân bổ 25.995,167 tỷ đồng số vốn còn lại của kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Giao Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo rà soát, giao kế hoạch vốn cho các nhiệm vụ, dự án đủ thủ tục đầu tư, đã báo cáo Quốc hội tại Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV.

(Chi tiết tại Phụ lục số I kèm theo Nghị quyết này)

3. Đối với 62.364,060 tỷ đồng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 đã phân bổ cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo Nghị quyết số 29/2021/QH15: Giao Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo rà soát, giao kế hoạch vốn cho các nhiệm vụ, dự án đủ thủ tục đầu tư đã báo cáo Quốc hội tại Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV.

4. Điều chỉnh giảm 24.594,3 tỷ đồng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 đã phân bổ cho Bộ Giao thông vận tải để điều chỉnh tăng tương ứng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương: Khánh Hòa: 1.845 tỷ đồng; Đắk Lắk: 1.641 tỷ đồng; Đồng Nai: 1.436 tỷ đồng; Bà Rịa - Vũng Tàu: 1.976 tỷ đồng; Tiền Giang: 872 tỷ đồng; Cần Thơ: 3.250 tỷ đồng; Hậu Giang: 3.466 tỷ đồng; Sóc Trăng: 3.769,5 tỷ đồng; An Giang: 4.928 tỷ đồng; Đồng Tháp: 1.410,8 tỷ đồng.

5. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai

đoạn 2021 - 2025 giữa các nhiệm vụ, dự án trong tổng mức vốn của từng Bộ, cơ quan trung ương và địa phương: giảm 2.948,863 tỷ đồng của các nhiệm vụ, dự án đã được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 để tăng tương ứng cho các nhiệm vụ, dự án không thuộc danh mục Chính phủ đã báo cáo Quốc hội tại Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XV và các dự án đã được giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nhưng khác ngành, lĩnh vực với dự án điều chỉnh giảm.

(Chi tiết tại Phụ lục số II kèm theo Nghị quyết này)

6. Đối với 53.049,202 tỷ đồng còn lại của kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 đến nay chưa phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án: đưa vào dự phòng của kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025.

(Chi tiết tại Phụ lục số III kèm theo Nghị quyết này)

Điều 3. Phân bổ vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023

Phân bổ 1.208,188 tỷ đồng vốn ngân sách trung ương năm 2023 của các Chương trình mục tiêu quốc gia cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, trong đó: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 183,188 tỷ đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 1.025 tỷ đồng để thực hiện Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn. Chính phủ chỉ đạo rà soát, khẩn trương ban hành đầy đủ văn bản hướng dẫn để thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia bảo đảm đúng mục tiêu, hiệu quả.

(Chi tiết tại Phụ lục số IV kèm theo Nghị quyết này)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Thủ tướng Chính phủ:

a) Giao kế hoạch vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 theo quy định của Luật Đầu tư công và các Nghị quyết của Quốc hội;

b) Giao dự toán và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2023 của các Chương trình mục tiêu quốc gia cho từng Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các Nghị quyết của Quốc hội;

c) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các nhiệm vụ, dự án quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 2 của Nghị quyết này.

2. Chính phủ chỉ đạo: Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư Dự án đầu tư hạ tầng ổn định đời sống nhân dân của xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam và xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải với số vốn 273 tỷ đồng của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 43/2022/QH15; Bộ Giao thông vận tải khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư Dự án đầu nối ray giữa ga Lào Cai với ga Hà Khẩu Bắc với số vốn 700 tỷ đồng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025; báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến trước khi Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn cho các dự án theo quy định.

3. Đối với số vốn 53.049,202 tỷ đồng quy định tại khoản 6 Điều 2 của Nghị quyết này, giao Chính phủ chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương:

a) Khẩn trương hoàn thiện thủ tục, phê duyệt chủ trương đầu tư các nhiệm vụ, dự án với số vốn 15.746,187 tỷ đồng. Chính phủ báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định chậm nhất tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV; trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội thì báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cho các nhiệm vụ, dự án đã đủ thủ tục đầu tư, báo cáo Quốc hội tại Kỳ họp gần nhất;

b) Đối với số vốn 37.303,015 tỷ đồng, cho phép tiếp tục rà soát, đề xuất các nhiệm vụ, dự án. Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến để hoàn thiện thủ tục đầu tư, phê duyệt chủ trương đầu tư, báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định việc sử dụng số vốn dự phòng của Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo quy định tại khoản 6 Điều 51 của Luật Đầu tư công.

4. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính ngân sách; nghiêm túc rút kinh nghiệm trong việc thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; chỉ đạo kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm các tổ chức, cá nhân liên quan trong việc chậm hoàn thiện thủ tục đầu tư dẫn đến chậm báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội về phương án phân bổ số vốn còn lại của Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

5. Giao Chính phủ chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2023 theo đúng Nghị quyết của Quốc hội, đẩy nhanh tiến độ giải ngân các nguồn vốn, bảo đảm quản lý, sử dụng nguồn vốn đúng pháp luật, đúng mục đích, đạt hiệu quả.

Cho phép điều chỉnh vốn giữa các nhiệm vụ, dự án của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội với các nhiệm vụ, dự án thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã được bố trí vốn trong dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 theo quy định tại Điều 67 của Luật Đầu tư công và bố trí nguồn vốn thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cho các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong các năm 2024, 2025 để hoàn thành các dự án theo đúng Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội.

6. Đối với số ứng trước còn lại chưa thu hồi, ngân sách trung ương không bố trí thêm để hoàn trả. Giao Chính phủ chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương rà soát, chịu trách nhiệm cân đối trong tổng số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 đã được giao hoặc vốn ngân sách địa phương để thu hồi toàn bộ số vốn ứng trước chưa thu hồi. Trường hợp các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương đề nghị sử dụng vốn ngân sách trung ương để thu hồi số vốn ứng trước thuộc trách nhiệm của ngân sách trung ương, Thủ tướng Chính phủ thực hiện điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho từng nhiệm vụ, dự án trong tổng mức vốn của từng Bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã được giao. Trường hợp các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương không thực hiện hoàn trả vốn ứng trước, không báo cáo chính xác, đầy đủ, kiên quyết không bố trí vốn ngân sách nhà nước để thu hồi vốn ứng trước, đồng thời kiểm điểm và xử lý trách nhiệm người đứng đầu và các tổ chức, cá nhân liên quan. Chính phủ báo cáo Quốc hội việc thực hiện tại Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV (tháng 10 năm 2023).

7. Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Kiểm toán nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình, giám sát, kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết này./.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 22 tháng 6 năm 2023.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ

Phụ lục I
PHÂN BỐ SỐ VỐN CÒN LẠI CỦA KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 CHO CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 93/2023/QH15 ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG	Phân bố số vốn còn lại của kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương																		
		Vốn trong nước							Vốn nước ngoài											
		TỔNG SỐ	Quốc phòng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Văn hóa, thông tin	Phát thanh, truyền hình, thông tin	Các hoạt động kinh tế		Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Quốc phòng	Y tế, dân số và gia đình	Văn hóa, thông tin	Bảo vệ môi trường	Tổng số	Các hoạt động kinh tế					
							Tổng số	Quốc phòng							Tổng số	Giao thông	Công nghệ thông tin	Tổng số	Nông nghiệp, lâm nghiệp, điểm nghiep, thủy lợi và thủy sản	Giao thông
		25.995.167	6.769.000	2.613.466	2.738.000	200.000	7.634.858	6.160.170	1.474.688	683.000	417.700	1.402.301.080	603.812	3.588.951	2.132.980	1.296.342	32.770	126.859	280.000	173.898
I	Bộ, cơ quan trung ương	14.017.854	6.769.000	2.613.466	1.300.000	200.000	1.974.688	500.000	1.474.688	683.000	417.700	1.402.301.080	603.812	3.588.951	2.132.980	1.296.342	32.770	126.859	280.000	173.898
1	Tồn ăn phần dân tối cao	500.000																		
2	Bộ Quốc phòng	7.186.700	6.769.000				500.000		500.000											
3	Bộ Tư pháp	99.000																		
4	Bộ Tài chính	407.000					99.000			407.000										
5	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	60.000													60.000					
6	Bộ Giao thông vận tải	500.000					500.000													
7	Bộ Khoa học và Công nghệ	150.000					150.000													
8	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.097.972		1.097.972																
9	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.200.000			1.100.000		100.000													
10	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	300.000					300.000													
11	Ủy ban Dân tộc	30.000					30.000													
12	Đài Tiếng nói Việt Nam	200.000				200.000														
13	Kiểm toán Nhà nước	295.688					295.688													
14	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	304.500		28.500																
15	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.000.000		1.000.000																
16	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	486.994		486.994																
17	Ban Quản lý Lăng văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam	200.000			200.000															
II	ĐỊA PHƯƠNG	11.977.313	7.088.170	1.428.000	1.428.000		5.660.170	5.660.170	5.660.170	4.889.143	1.402	301.080	603.812	3.528.951	2.072.980	1.296.342	32.770	126.859	280.000	173.898
1	Miền núi phía Bắc	8.485.131	5.908.170	248.000	248.000		5.660.170	5.660.170	5.660.170	2.576.961	1.402	301.080	93.797	2.099.864	1.658.877	295.000	32.770	113.217	280.000	101.898
1	Hà Giang	159.478								159.478				159.478	154.800			4.678		
2	Tuyên Quang	2.522.410	2.157.170	90.000	90.000		2.067.170	2.067.170	2.067.170	365.240				365.240	355.340		9.900			
3	Cao Bằng	101.898								101.898										
4	Lạng Sơn	280.000								280.000										280.000
5	Lào Cai	80.000								80.000					80.000					
6	Yên Bái	294.619								294.619	1.402			294.217	180.000					113.217
7	Thái Nguyên	71.245								71.245				71.245	71.245					
8	Bắc Cạn	305.800								305.800				305.800		295.000	10.800			
9	Phụ Thọ	103.916	88.000		88.000					15.916				15.916	15.916					

Phụ lục III

ĐƯA VÀO DỰ PHÒNG CỦA KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 93/2023/QH15 ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương/địa phương	Tổng cộng	Trong đó					
			Hoàn thiện thủ tục, phê duyệt chủ trương đầu tư các nhiệm vụ, dự án			Rà soát, đề xuất các nhiệm vụ, dự án		
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài				
	TỔNG SỐ	53.049.202	15.746.187	5.964.711	9.781.476	37.303.015	12.332.081	24.970.934
I	Bộ, cơ quan trung ương	8.654.416	1.180.000	1.180.000		7.474.416	7.237.676	236.740
2	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	154.648				154.648	154.648	
3	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	240.111				240.111	100.000	140.111
4	Bộ Công Thương	393				393	393	
5	Bộ Giao thông vận tải	3.056.683	1.180.000	1.180.000		1.876.683	1.864.254	12.429
6	Bộ Thông tin và Truyền thông	151.900				151.900	151.900	
7	Bộ Khoa học và Công nghệ	4.618				4.618	4.618	
9	Bộ Y tế	196.744				196.744	112.544	84.200
10	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1.994.628				1.994.628	1.994.628	
11	Bộ Tài nguyên và Môi trường	30.562				30.562	30.562	
14	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.526.160				2.526.160	2.526.160	
15	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	53.969				53.969	53.969	
16	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	244.000				244.000	244.000	
II	Địa phương	6.122.277	3.200.000	3.200.000		2.922.277	1.527.650	1.394.627
	<i>Miền núi phía Bắc</i>	2.808.919	1.700.000	1.700.000		1.108.919	1.105.166	3.753
1	Hà Giang	70.566				70.566	70.566	
2	Tuyên Quang	15.000				15.000	15.000	
3	Cao Bằng	4.352				4.352	4.352	
4	Lạng Sơn	417.462				417.462	413.709	3.753
5	Hoà Bình	378.539				378.539	378.539	
6	Lai Châu	143.000				143.000	143.000	
7	Điện Biên	80.000				80.000	80.000	
8	Sơn La	1.700.000	1.700.000	1.700.000				
	<i>Đồng bằng sông Hồng</i>	10.000				10.000	10.000	
9	Vĩnh Phúc	10.000				10.000	10.000	
	<i>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</i>	125.218				125.218	125.218	
10	Nghệ An	37.924				37.924	37.924	
11	Quảng Bình	66.453				66.453	66.453	
12	Quảng Ngãi	19.606				19.606	19.606	
13	Ninh Thuận	1.235				1.235	1.235	
	<i>Đông Nam Bộ</i>	2.900.874	1.500.000	1.500.000		1.400.874	10.000	1.390.874
14	Thành phố Hồ Chí Minh	1.222.874				1.222.874		1.222.874
15	Bình Phước	1.500.000	1.500.000	1.500.000				
16	Bà Rịa - Vũng Tàu	178.000				178.000	10.000	168.000
	<i>Đồng bằng sông Cửu Long</i>	277.266				277.266	277.266	
17	An Giang	48.415				48.415	48.415	
18	Đồng Tháp	220.000				220.000	220.000	
19	Cà Mau	8.851				8.851	8.851	
III	Số vốn chưa được Quốc hội phân bổ cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương	38.272.509	11.366.187	1.584.711	9.781.476	26.906.322	3.566.755	23.339.567

Phụ lục IV

PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CÒN LẠI NĂM 2023 CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA*(Kèm theo Nghị quyết số 93/2023/QH15 ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội)**Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	CÁC ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG 02 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			1. CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI		2. CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	
		Tổng	ĐTPT (vốn trong nước)	ĐTPT (vốn nước ngoài)	Tổng	ĐTPT (vốn trong nước)	Tổng	ĐTPT (vốn nước ngoài)
	TỔNG CỘNG	1.208.188	183.188	1.025.000	183.188	183.188	1.025.000	1.025.000
A	Bộ, cơ quan trung ương	183.188	183.188		183.188	183.188		
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	92.765	92.765		92.765	92.765		
2	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	20.108	20.108		20.108	20.108		
3	Ủy ban Dân tộc	67.027	67.027		67.027	67.027		
4	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	3.288	3.288		3.288	3.288		
B	Địa phương	1.025.000		1.025.000			1.025.000	1.025.000
1	Tuyên Quang	82.682		82.682			82.682	82.682
2	Phú Thọ	91.051		91.051			91.051	91.051
3	Bắc Giang	35.466		35.466			35.466	35.466
4	Lai Châu	30.592		30.592			30.592	30.592
5	Điện Biên	79.934		79.934			79.934	79.934
6	Nghệ An	121.030		121.030			121.030	121.030
7	Hà Tĩnh	82.557		82.557			82.557	82.557
8	Quảng Nam	75.562		75.562			75.562	75.562
9	Phú Yên	42.586		42.586			42.586	42.586
10	Bình Thuận	53.453		53.453			53.453	53.453
11	Đắk Nông	67.068		67.068			67.068	67.068
12	Gia Lai	45.334		45.334			45.334	45.334
13	Kon Tum	31.594		31.594			31.594	31.594
14	Bình Phước	55.826		55.826			55.826	55.826
15	Sóc Trăng	82.932		82.932			82.932	82.932
16	Cà Mau	47.333		47.333			47.333	47.333